

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

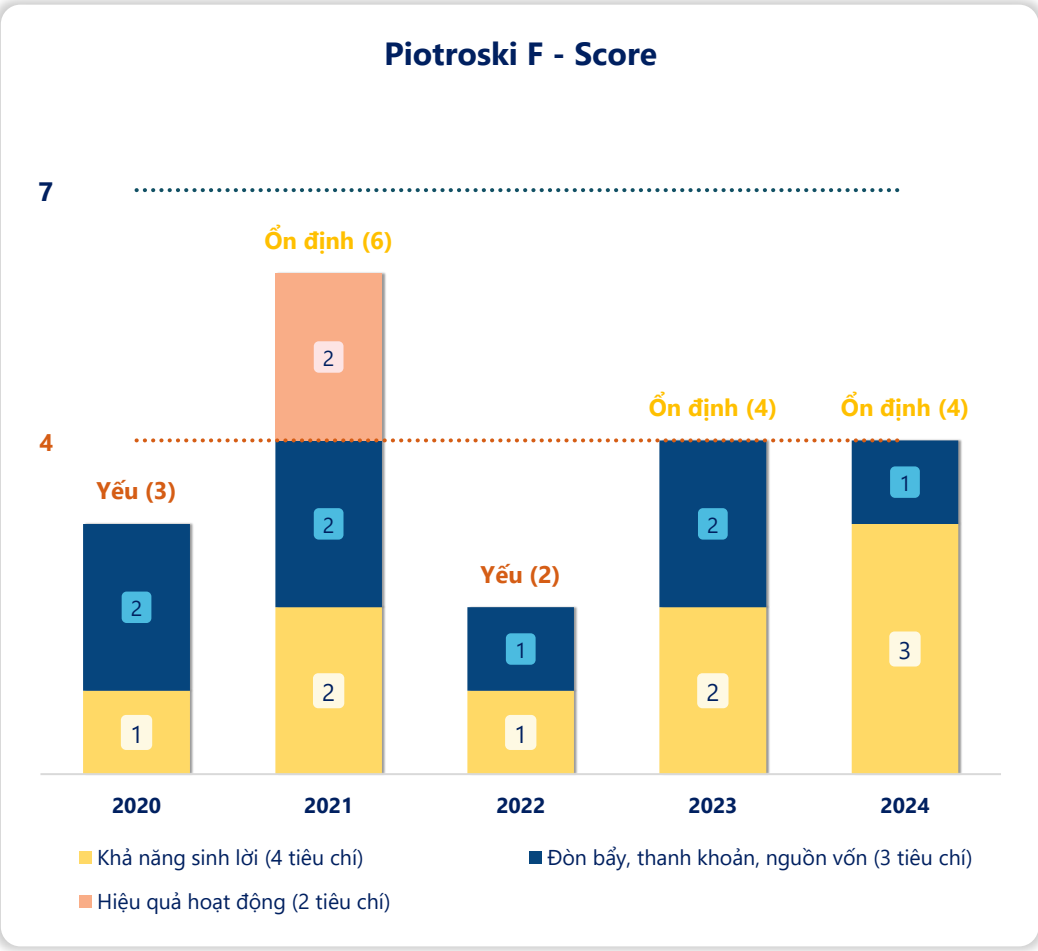
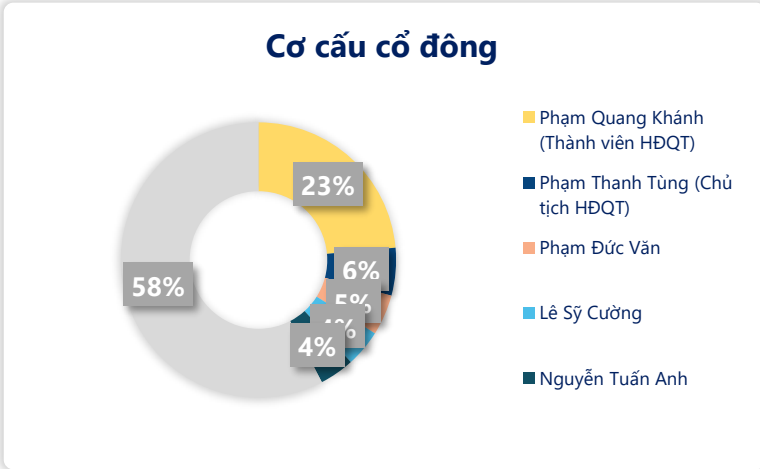
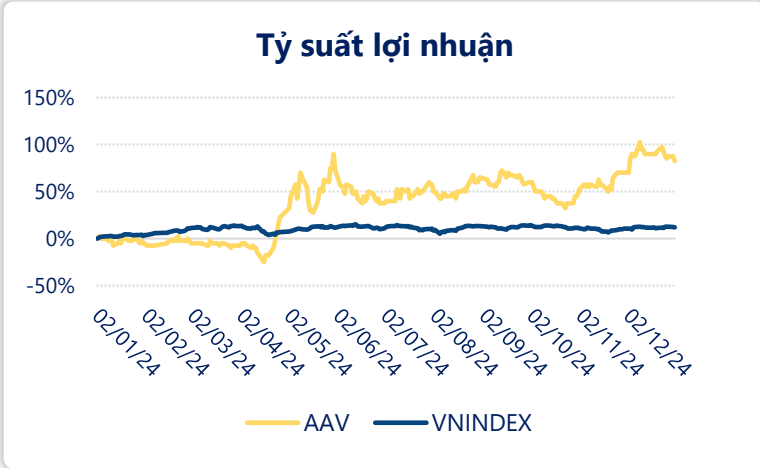
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	21.7%	30.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
38.5	YoY
tỷ VNĐ	▼ 34.6
	▼ 47.4%

LN sau thuế	2024
-15.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.50
	▲ 9.1%



Năm **2024**, F-Score của **AAV** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

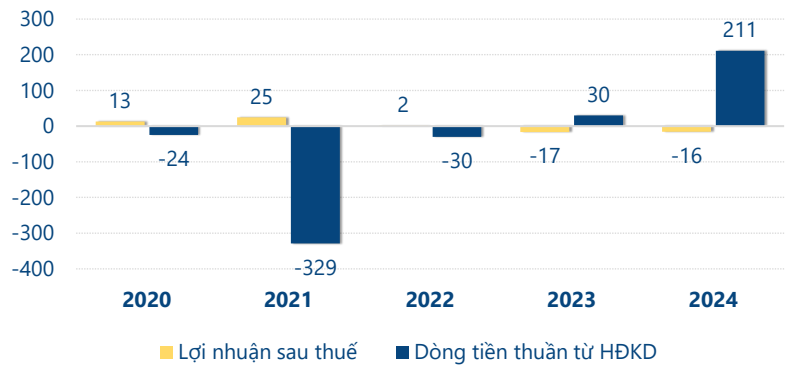
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

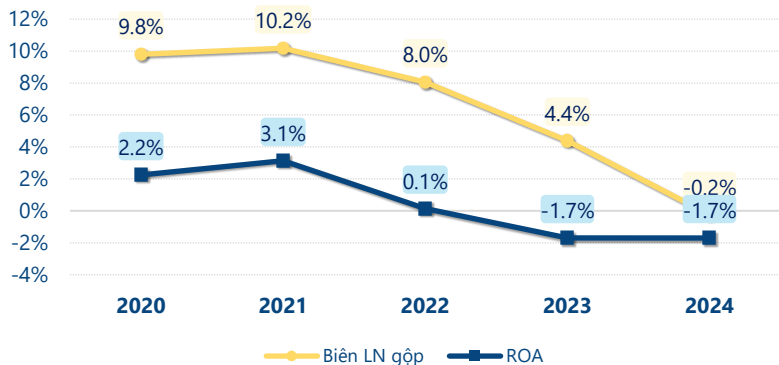
CTCP AAV Group (HNX: AAV)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

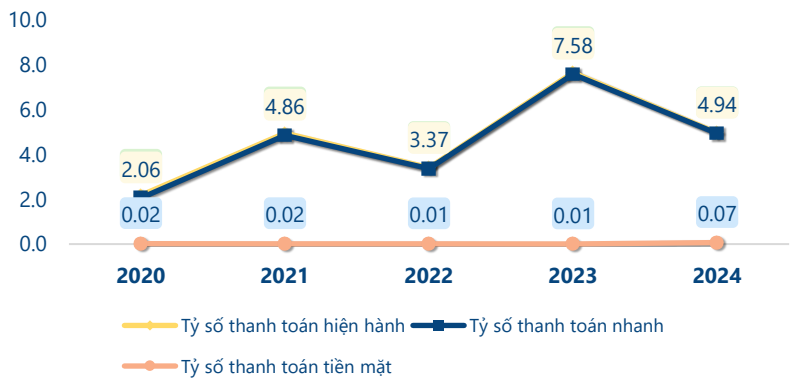


Vòng quay tài sản

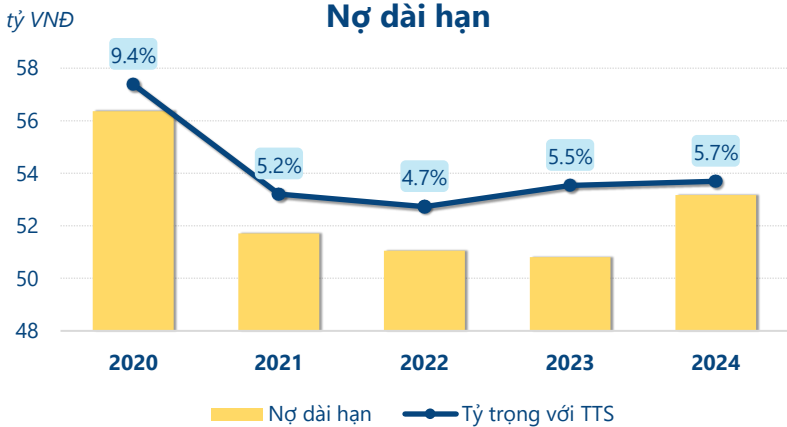


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AAV**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

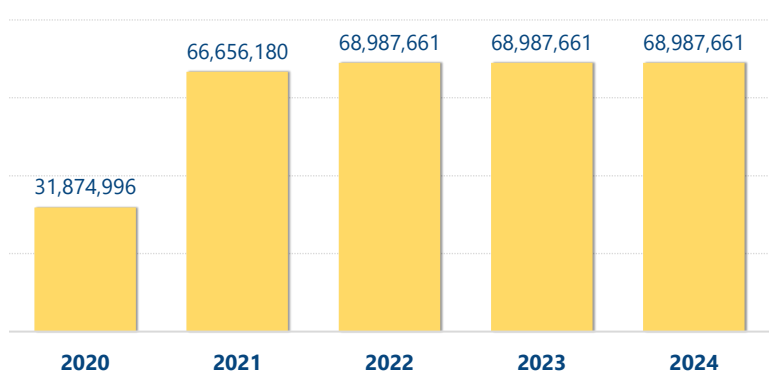
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	936	918	1.9%
Tài sản ngắn hạn	572	669	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	5.15	0.44	1076%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	0	
Phải thu ngắn hạn	415	652	-36.3%
Hàng tồn kho	2.83	6.48	-56.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	9.97	4.9%
Tài sản dài hạn	364	249	46.1%
Phải thu dài hạn	3.40	4.23	-19.6%
Tài sản cố định	26.4	19.5	35.4%
Bất động sản đầu tư	4.51	4.65	-3.1%
Tài sản dở dang	206	165	25.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.55	-39.5%
Lợi thế thương mại	47.3	55.7	-15.1%
Nợ phải trả	168	138	21.3%
Nợ ngắn hạn	128	87.4	45.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.2	76.1	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	8.34	21.3%
Nợ dài hạn	40.1	50.8	-21.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.27	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	768	780	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	768	780	-1.5%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	324	501	496	73.1	38.5
Giá vốn hàng bán	292	450	457	69.9	38.6
Lợi nhuận gộp	31.7	51.0	39.9	3.21	-0.09
Doanh thu HĐTC	13.8	4.71	1.95	3.12	4.10
Chi phí TC	4.37	3.28	6.68	5.26	0.31
Chi phí lãi vay	4.37	3.28	6.68	5.26	0.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.04
Chi phí bán hàng	0.52	0.53	0.00	1.23	0.74
Chi phí QLDN	22.3	12.7	28.3	17.7	16.1
LN thuần từ HĐKD	18.3	39.1	6.94	-17.9	-13.1
Lợi nhuận khác	-0.57	-0.73	-0.01	0.82	-0.37
LN trước thuế	17.8	38.4	6.93	-17.1	-13.5
Lợi nhuận sau thuế	14.4	30.0	3.52	-17.3	-15.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	25.0	1.51	-16.9	-15.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-329	-30.0	30.3	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.85	-57.8	-63.8	3.52	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.6	386	94.0	-35.8	7.58
Tiền đầu kỳ	19.8	3.02	2.21	2.44	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	-16.7	-0.81	0.23	-2.00	7.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.02	2.21	2.44	0.44	7.79